

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP GỖ TÂN MAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

1
M
C
T
Đ

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-38
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Văn Nhi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2017
Ông Nguyễn Hữu Trí	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/04/2017
Bà Dương Thị Mỹ Dung	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Hữu Đức	Ủy viên	
Bà Phạm Ngọc Tuyết Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2017
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2017
Ông Lê Văn Danh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Mỹ Dung	Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lệ Hà	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/04/2017
Bà An Thị Phụng	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Mỹ Hà	Trưởng ban
Ông Huỳnh Ngọc Đức	Thành viên
Bà Cao Thị Minh Phúc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Dương Thị Mỹ Dung

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Kiểm toán viên



Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.841.139.223	81.371.893.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.248.485.572	17.715.077.488
111	1. Tiền		1.948.485.572	715.077.488
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.300.000.000	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.704.090.997	21.335.116.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.748.864.895	14.903.037.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.023.780.972	1.652.863.136
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.017.788.482	32.225.829.221
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.086.343.352)	(27.465.214.744)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	18.601.251
140	IV. Hàng tồn kho	9	29.213.814.742	38.934.353.484
141	1. Hàng tồn kho		30.133.004.915	39.326.202.287
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(919.190.173)	(391.848.803)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.674.747.912	3.387.345.793
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	539.648.788	844.103.650
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.990.136.556	1.422.736.708
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	144.962.568	1.120.505.435
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110.647.797.106	104.061.440.507
220	II. Tài sản cố định		45.756.432.097	51.801.710.864
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	45.722.983.481	51.734.813.652
222	- Nguyên giá		104.336.109.163	107.958.795.245
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.613.125.682)	(56.223.981.593)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.448.616	66.897.212
228	- Nguyên giá		167.243.000	167.243.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.794.384)	(100.345.788)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	42.994.112.746	45.324.418.498
231	- Nguyên giá		59.564.143.487	59.564.143.487
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.570.030.741)	(14.239.724.989)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	21.100.000.000	5.700.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	5.600.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.100.000.000	100.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		797.252.263	1.235.311.145
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	797.252.263	1.235.311.145
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		185.488.936.329	185.433.333.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		79.335.664.234	86.488.987.430
310	I. Nợ ngắn hạn		78.743.199.234	85.872.522.430
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.271.299.297	8.750.794.721
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	522.127.774	1.059.042.166
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.952.887	13.026.476
314	4. Phải trả người lao động		14.562.086.635	15.277.333.510
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.508.413.454	45.626.661
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		65.760.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.082.035.067	2.219.260.710
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	49.293.809.413	57.508.641.777
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		423.714.707	998.796.409
330	II. Nợ dài hạn		592.465.000	616.465.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	592.465.000	616.465.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.153.272.095	98.944.346.454
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	106.153.272.095	98.944.346.454
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		46.623.500.000	46.623.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.623.500.000	46.623.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		23.018.104.001	22.917.441.744
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.511.668.094	29.403.404.710
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		24.439.067.939	28.396.782.140
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.072.600.155	1.006.622.570
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		185.488.936.329	185.433.333.884

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Phạm Ngọc Tuyết Vân



Dương Thị Mỹ Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	284.748.347.863	325.133.141.848
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	136.349.587	899.104
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.611.998.276	325.132.242.744
11	4. Giá vốn hàng bán	24	264.550.388.419	288.708.177.652
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.061.609.857	36.424.065.092
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.745.457.168	3.035.200.928
22	7. Chi phí tài chính	26	2.376.285.465	3.420.694.276
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.727.294.730	1.772.641.940
24	8. Chi phí bán hàng	27	4.495.104.831	5.704.772.491
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.053.926.110	29.367.387.716
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.881.750.619	966.411.537
31	11. Thu nhập khác	29	10.818.499.754	140.159.977
32	12. Chi phí khác	30	4.506.527.201	72.274.415
40	13. Lợi nhuận khác		6.311.972.553	67.885.562
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.193.723.172	1.034.297.099
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.121.123.017	27.674.529
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.072.600.155</u>	<u>1.006.622.570</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.046	173

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Đương Thị Mỹ Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.193.723.172	1.034.297.099
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.076.693.866	8.739.299.388
03	- Các khoản dự phòng		(21.831.930.022)	6.233.986.975
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.261.480	829.136.680
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.454.567.637)	(1.732.031.888)
06	- Chi phí lãi vay		1.727.294.730	1.772.641.940
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.269.524.411)	16.877.330.194
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		188.583.408	4.646.852.488
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.193.197.372	326.241.773
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.676.470.631	(17.993.115.325)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		742.513.744	89.942.263
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.730.514.491)	(1.770.726.292)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.161.239.839)	(167.727.564)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	8.700.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(826.963.367)	(2.277.903.021)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.187.476.953)	(260.405.484)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(79.905.150)	(490.863.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.140.322.768	209.588.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.000.000.000)	(100.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25.585.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		959.012.861	1.702.683.580
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.604.430.479	1.321.408.762
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		218.309.789.773	235.945.639.670
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(226.488.717.650)	(244.225.755.467)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.699.010.000)	(5.501.325.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.877.937.877)	(13.781.440.797)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.460.984.351)	(12.720.437.519)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.715.077.488	30.439.244.840
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.607.565)	(3.729.833)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.248.485.572</u>	<u>17.715.077.488</u>

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2018

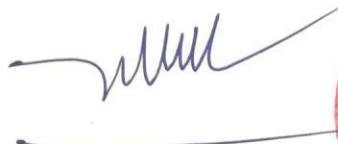
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Tuyết Vân



Phạm Ngọc Tuyết Vân



Dương Thị Mỹ Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai, tên tiếng nước ngoài là Tan Mai General Wood Joint Stock Company, viết tắt là Tan Mai Wood Company được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600254266 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 46.623.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 46.623.500.000 đồng; tương đương 4.662.350 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

May mặc, sản xuất ván ép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ xăng dầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng (chỉ hoạt động khi có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất ván ép, ván dăm;
- Sản xuất hàng mộc tinh chế;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Bán buôn xăng, dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2017, doanh thu của Công ty sụt giảm so với năm trước do lao động trực tiếp giảm nên sản lượng sản xuất giảm; lợi nhuận tăng mạnh do Công ty thu hồi được khoản nợ khó đòi đã trích dự phòng của Công ty TNHH Việt Thuận Thành và thực hiện bán thanh lý tài sản trên đất thuộc thửa đất số 262, tờ bản đồ số 7 phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Cấu trúc doanh nghiệp

**Công ty có các đơn vị trực
thuộc sau:**

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp May Công Nghiệp	May mặc
Xí nghiệp May Đồng Thịnh	May mặc
Xí nghiệp Ván ép Tân Mai	Sản xuất ván ép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất chưa có hóa đơn, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán.

Các giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	120.717.574	156.425.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.827.767.998	558.652.426
Các khoản tương đương tiền (*)	6.300.000.000	17.000.000.000
	<u>8.248.485.572</u>	<u>17.715.077.488</u>

(*) Số dư tại ngày 31/12/2017 là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 6.300.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	20.100.000.000	20.100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Trái phiếu ⁽³⁾	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
	<u>43.100.000.000</u>	<u>43.100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

(1) Chi tiết tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7,4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa, số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất 6,8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai, số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 7,0%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 7,0%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 3.000.000.000 đồng, lãi suất 6,8%/năm.

(2) Chi tiết tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa, số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất 6,9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 5.000.000.000 đồng, lãi suất 6,9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 9.000.000.000 đồng, lãi suất 6,9%/năm.

(3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, thời hạn từ 25/11/2016 đến 25/11/2026, lãi suất thả nổi và được tính cho mỗi kỳ tính lãi bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước (*)	1.000.000.000	-	5.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai	1.000.000.000	-	4.600.000.000	-
			1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	5.600.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông số 01/QĐ-DHĐCD ngày 15/03/2017 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước từ ngày 31/05/2017.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	2,54%	2,54%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Gỗ Đức Bảo	1.702.081.830	1.702.081.830
- Shin Myung Chul - Xí nghiệp Chế biến Gỗ Hồ Nai	2.175.987.180	2.175.987.180
- Công ty TNHH Bultel International Việt Nam	1.401.459.400	2.558.007.212
- Bultel Servicees (HK) Limited	2.851.169.584	2.425.380.341
- Eunsung T.F.I Co.,Ltd	577.020.811	1.242.235.733
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.041.146.090	4.799.345.452
	<u>13.748.864.895</u>	<u>14.903.037.748</u>

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Zhejiang Zhongda Yuantong Industrial Corporation	455	-	342.276.270	-
Suzhou Yintian Textile Import & Export Co.,Ltd	344.344.310	-	76.170.255	-
Shijiazhuang Xing Ji Trading Co.,Ltd	157.706.784	-	-	-
Jiangsu Lixin Imp And Exp Co.,Ltd	225.236.782	-	172.514.577	-
Fur Story Co.,Ltd	-	-	426.100.462	-
Công ty Jowtex Co.,Ltd	-	-	177.723.000	-
Các đối tượng khác	296.492.641	-	458.078.572	(19.600.000)
	1.023.780.972	-	1.652.863.136	(19.600.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền lãi của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	772.424.999	-	84.438.056	-
Phải thu Công ty TNHH Việt Thuận Thành tiền chuyển nhượng tài sản và vốn góp	-	-	31.938.959.132	(22.357.271.392)
Tạm ứng	130.663.483	-	197.570.559	-
Phải thu khác	114.700.000	-	4.861.474	-
	1.017.788.482	-	32.225.829.221	(22.357.271.392)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Gỗ Đức Bảo	1.702.081.830	-	1.702.081.830	-
- Shin Myung Chul	2.175.987.180	-	2.175.987.180	-
- Công ty TNHH May mặc SM	801.235.456	-	801.235.456	-
- Công ty TNHH Việt Thuận Thành	-	-	31.938.959.132	9.581.687.740
- Các khoản khác	407.038.886	-	428.638.886	-
	<u>5.086.343.352</u>	<u>-</u>	<u>37.046.902.484</u>	<u>9.581.687.740</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.868.960.256	332.677.164)	8.278.203.251	-
Công cụ, dụng cụ	295.657.250	-	424.054.152	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.247.579.478	-	8.329.481.621	-
Thành phẩm	19.720.807.931	586.513.009)	22.294.463.263	391.848.803)
	<u>30.133.004.915</u>	<u>919.190.173)</u>	<u>39.326.202.287</u>	<u>391.848.803)</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	227.154.260	171.313.177
Chi phí bảo hiểm	140.701.854	176.232.147
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	171.792.674	496.558.326
	<u>539.648.788</u>	<u>844.103.650</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	175.528.559
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	797.252.263	1.059.782.586
	<u>797.252.263</u>	<u>1.235.311.145</u>

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai
Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	56.127.253.928	45.585.116.922	5.095.093.552	1.151.330.843	107.958.795.245
- Mua trong năm	-	-	-	79.905.150	79.905.150
- Thanh lý, nhượng bán	(3.651.012.232)	(51.579.000)	-	-	(3.702.591.232)
Số dư cuối năm	52.476.241.696	45.533.537.922	5.095.093.552	1.231.235.993	104.336.109.163
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.133.540.907	34.183.569.592	3.046.751.191	860.119.903	56.223.981.593
- Khấu hao trong năm	1.891.033.896	3.182.037.036	527.263.222	112.605.364	5.712.939.518
- Thanh lý, nhượng bán	(3.272.216.429)	(51.579.000)	-	-	(3.323.795.429)
Số dư cuối năm	16.752.358.374	37.314.027.628	3.574.014.413	972.725.267	58.613.125.682
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.993.713.021	11.401.547.330	2.048.342.361	291.210.940	51.734.813.652
Tại ngày cuối năm	35.723.883.322	8.219.510.294	1.521.079.139	258.510.726	45.722.983.481

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.258.604.884 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.521.624.674 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tại thời điểm 31/12/2017, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 167.243.000 đồng và 133.794.384 đồng, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 33.448.596 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các nhà kho cho thuê tại Đường số 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	55.570.716.023	3.993.427.464	59.564.143.487
Số dư cuối năm	<u>55.570.716.023</u>	<u>3.993.427.464</u>	<u>59.564.143.487</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.263.189.338	1.976.535.651	14.239.724.989
- Khấu hao trong năm	2.223.598.320	106.707.432	2.330.305.752
Số dư cuối năm	<u>14.486.787.658</u>	<u>2.083.243.083</u>	<u>16.570.030.741</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	43.307.526.685	2.016.891.813	45.324.418.498
Tại ngày cuối năm	<u>41.083.928.365</u>	<u>1.910.184.381</u>	<u>42.994.112.746</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.469.018.943 đồng.

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tobiz Eshm Co.,Ltd	894.393.081	894.393.081	1.470.737.117	1.470.737.117
- Visionland China Co.,Ltd	-	-	2.423.160.826	2.423.160.826
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phan Thái Tuấn	792.280.070	792.280.070	-	-
- Công ty TNHH Thời trang Nam Lê	695.469.654	695.469.654	46.758.465	46.758.465
- Công ty TNHH Tuệ Gia Khang	-	-	442.358.600	442.358.600
- Phải trả các đối tượng khác	4.889.156.492	4.889.156.492	4.367.779.713	4.367.779.713
	7.271.299.297	7.271.299.297	8.750.794.721	8.750.794.721

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Shanghun	212.162.063	-	-	-
Newfashion LLC	-	864.038.969	-	-
Các đối tượng khác	309.965.711	195.003.197	-	-
	522.127.774	1.059.042.166		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	61.595.506	61.595.506	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.089.956.091	-	3.121.123.017	2.161.239.839	130.072.913	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	13.026.476	233.649.937	232.723.526	-	13.952.887
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	30.549.344	-	391.589.421	375.929.732	14.889.655	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	<u>1.120.505.435</u>	<u>13.026.476</u>	<u>3.813.957.881</u>	<u>2.837.488.603</u>	<u>144.962.568</u>	<u>13.952.887</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	18.284.950	21.504.711
Trích trước chi phí gia công	242.820.119	-
Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng (*)	4.171.584.435	-
Trích trước chi phí khác	75.723.950	24.121.950
	<u>4.508.413.454</u>	<u>45.626.661</u>

(*) Trích chi phí thuê đất, phí hạ tầng từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 theo công văn số 261/SNZ-XNGĐ ngày 11/04/2017 của Tổng Công ty Sonadezi.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.507.166.432	1.527.166.432
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	176.000.000	212.660.000
- Quỹ xã hội CBCNV đóng góp	66.135.584	98.483.584
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	332.733.051	380.950.694
	<u>2.082.035.067</u>	<u>2.219.260.710</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	592.465.000	616.465.000
	<u>592.465.000</u>	<u>616.465.000</u>

Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai

Số 84, đường Nguyễn Văn Hoa, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai ⁽¹⁾	50.081.022.152	50.081.022.152	203.822.322.204	206.654.211.702	47.249.132.654	47.249.132.654
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.968.416.656	1.968.416.656	12.026.527.658	13.994.944.314	-	-
- Vay cá nhân ⁽²⁾	5.459.202.969	5.459.202.969	1.460.939.911	4.875.466.121	2.044.676.759	2.044.676.759
	<u>57.508.641.777</u>	<u>57.508.641.777</u>	<u>218.309.789.773</u>	<u>226.524.622.137</u>	<u>49.293.809.413</u>	<u>49.293.809.413</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2017013/HM/KHDN ngày 30/03/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Từ 04 tháng đến 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2013016/HĐBĐ/NHNT ngày 11/07/2013; 2013016A/HĐBĐ/NHNT ngày 22/07/2013; 2013032/BĐG/NHNT-01 ngày 17/10/2013;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.078.255,23 USD, tương đương 47.249.132.654 đồng.
- (2) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 6,84%/năm; Thời hạn cho vay dưới 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.623.500.000	22.671.803.556	34.826.771.981	104.122.075.537
Lãi trong năm trước	-	-	1.006.622.570	1.006.622.570
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	245.638.188	(245.638.188)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(491.276.378)	(491.276.378)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(98.255.275)	(98.255.275)
Chia cổ tức	-	-	(5.594.820.000)	(5.594.820.000)
Số dư cuối năm trước	46.623.500.000	22.917.441.744	29.403.404.710	98.944.346.454
Số dư đầu năm nay	46.623.500.000	22.917.441.744	29.403.404.710	98.944.346.454
Lãi trong năm nay	-	-	12.072.600.155	12.072.600.155
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	100.662.257	(100.662.257)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(201.324.514)	(201.324.514)
Chia cổ tức	-	-	(4.662.350.000)	(4.662.350.000)
Số dư cuối năm nay	46.623.500.000	23.018.104.001	36.511.668.094	106.153.272.095

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ.ĐHĐCĐ.GTM ngày 27/04/2017, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- + Trích Quỹ đầu tư phát triển 100.662.257 đồng
- + Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 201.324.514 đồng
- + Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ) 4.662.350.000 đồng

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	70,13	32.695.000.000	70,13	32.695.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	6,48	3.020.000.000	6,48	3.020.000.000
Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	8,93	4.165.000.000	8,93	4.165.000.000
Các đối tượng khác	14,46	6.743.500.000	14,46	6.743.500.000
	<u>100,00</u>	<u>46.623.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>46.623.500.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.623.500.000	46.623.500.000
- Vốn góp đầu năm	46.623.500.000	46.623.500.000
- Vốn góp cuối năm	46.623.500.000	46.623.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.662.350.000	5.594.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.662.350.000	5.594.820.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.662.350	4.662.350
- Cổ phiếu phổ thông	4.662.350	4.662.350
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.662.350	4.662.350
- Cổ phiếu phổ thông	4.662.350	4.662.350
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.018.104.001	22.917.441.744
	<u>23.018.104.001</u>	<u>22.917.441.744</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyên vật liệu, phụ liệu nhận giữ hộ, gia công	3.390.315.094	5.088.844.633
	<u>3.390.315.094</u>	<u>5.088.844.633</u>

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	50.681,99	12.227,27
EUR	255,79	255,79

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ông Nguyễn Minh Đức	694.584.387	694.584.387
Ông Phan Trung Kiên	137.500.000	137.500.000
Ông Hà Như Phong	391.638.640	391.638.640
Công ty TNHH Bảy Hồng	83.793.750	83.793.750
Hợp tác xã Quyết Tâm	19.600.000	-
	<u>1.327.116.777</u>	<u>1.307.516.777</u>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	275.562.591.823	317.328.002.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.185.756.040	7.805.139.221
	<u>284.748.347.863</u>	<u>325.133.141.848</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	136.349.587	899.104
	<u>136.349.587</u>	<u>899.104</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	260.518.294.314	285.309.925.911
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.504.752.735	3.394.736.766
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	527.341.370	3.514.975
	<u>264.550.388.419</u>	<u>288.708.177.652</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.371.533.404	682.524.414
Cổ tức, lợi nhuận được chia	275.466.400	980.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.098.457.364	1.372.676.514
	<u>2.745.457.168</u>	<u>3.035.200.928</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.727.294.730	1.772.641.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	629.729.255	818.915.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	19.261.480	829.136.680
	2.376.285.465	3.420.694.276

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.204.191.972	2.985.607.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.982.890	874.899.982
Chi phí khác bằng tiền	1.032.929.969	1.844.265.426
	4.495.104.831	5.704.772.491

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.342.951	534.794.500
Chi phí nhân công	16.651.439.313	11.487.366.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.055.929.488	1.208.268.807
Thuế, phí, lệ phí	423.982.362	9.369.431
Hoàn nhập dự phòng/Chi phí dự phòng	(22.359.271.392)	6.314.265.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.827.606.891	2.360.145.226
Chi phí khác bằng tiền	8.050.896.497	7.453.177.213
	7.053.926.110	29.367.387.716

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	10.807.567.833	116.259.292
Thu nhập khác	10.931.921	23.900.685
	10.818.499.754	140.159.977

(*) Thu nhập từ bán thanh lý tài sản trên đất thuộc thửa đất số 262, tờ bản đồ số 7 phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với tổng giá trị là 11.200.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT).

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	105.887.632	-
Chi phí tiền thuê đất, phí hạ tầng truy thu các năm trước	3.813.852.009	-
Chi phí khác	586.787.560	72.274.415
	4.506.527.201	72.274.415

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.386.155.339	1.034.297.099
- Các khoản điều chỉnh tăng	687.358.311	84.075.545
- Các khoản điều chỉnh giảm	(275.466.400)	(980.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	4.798.047.250	138.372.644
Chi phí thuế TNDN của HĐKD thông thường (thuế suất 20%)	<u>959.609.450</u>	<u>27.674.529</u>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	10.807.567.833	-
Thu nhập tính thuế TNDN	10.807.567.833	-
Chi phí thuế TNDN của HĐKD Bất động sản (thuế suất 20%)	<u>2.161.513.567</u>	<u>-</u>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	<u>3.121.123.017</u>	<u>27.674.529</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.089.956.091)	(949.903.056)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.161.239.839)	(167.727.564)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>(130.072.913)</u>	<u>(1.089.956.091)</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lợi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	12.072.600.155	1.006.622.570
Các khoản điều chỉnh	(2.535.246.033)	(201.324.514)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(2.535.246.033)	(201.324.514)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.537.354.122	805.298.056
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.662.350	4.662.350
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.046</u>	<u>173</u>

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 được tạm trích căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ.ĐHĐCĐ.GTM ngày 27/04/2017; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 20% và 1% quỹ khen thưởng ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.239.619.853	142.929.030.210
Chi phí nhân công	103.268.052.157	103.119.328.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.076.693.866	8.739.299.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.862.709.980	51.872.776.469
Chi phí khác bằng tiền	11.830.747.544	17.206.411.417
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(22.359.271.392)	-
	<u>269.918.552.008</u>	<u>323.866.845.824</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.248.485.572	-	17.715.077.488	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.766.653.377	(5.086.343.352)	47.128.866.969	(27.445.614.744)
Các khoản cho vay	43.100.000.000	-	100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	5.600.000.000	-
	<u>67.115.138.949</u>	<u>(5.086.343.352)</u>	<u>70.543.944.457</u>	<u>(27.445.614.744)</u>

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay và nợ	49.293.809.413	57.508.641.777
Phải trả người bán, phải trả khác	9.945.799.364	11.586.520.431
Chi phí phải trả	4.508.413.454	45.626.661
	<u>63.748.022.231</u>	<u>69.140.788.869</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.248.485.572	-	-	8.248.485.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.680.310.025	-	-	9.680.310.025
Các khoản cho vay	23.000.000.000	20.100.000.000	-	43.100.000.000
	40.928.795.597	20.100.000.000	-	61.028.795.597
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.715.077.488	-	-	17.715.077.488
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.683.252.225	-	-	19.683.252.225
Các khoản cho vay	-	100.000.000	-	100.000.000
	37.398.329.713	100.000.000	-	37.498.329.713

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	49.293.809.413	-	-	49.293.809.413
Phải trả người bán, phải trả khác	9.353.334.364	592.465.000	-	9.945.799.364
Chi phí phải trả	4.508.413.454	-	-	4.508.413.454
	<u>63.155.557.231</u>	<u>592.465.000</u>	<u>-</u>	<u>63.748.022.231</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	57.508.641.777	-	-	57.508.641.777
Phải trả người bán, phải trả khác	10.970.055.431	616.465.000	-	11.586.520.431
Chi phí phải trả	45.626.661	-	-	45.626.661
	<u>68.524.323.869</u>	<u>616.465.000</u>	<u>-</u>	<u>69.140.788.869</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	218.309.789.773	235.945.639.670

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	226.488.717.650	244.225.755.467

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh may mặc	Kinh doanh chế biến gỗ	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	239.523.473.635	35.902.768.601	9.185.756.040	284.611.998.276
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	14.559.011.575	(178.405.023)	5.681.003.305	20.061.609.857
Tổng chi phí mua TSCĐ	79.905.150	-	-	79.905.150
Tài sản bộ phận	52.134.449.388	30.129.988.556	44.080.080.703	126.344.518.647
Tài sản không phân bổ	-	-	-	59.144.417.682
Tổng tài sản	52.134.449.388	30.129.988.556	44.080.080.703	185.488.936.329
Nợ phải trả bộ phận	17.571.738.686	3.014.863.856	-	20.586.602.542
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	58.749.061.692
Tổng nợ phải trả	17.571.738.686	3.014.863.856	-	79.335.664.234

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	58.449.287.150	226.162.711.126	284.611.998.276
Tài sản bộ phận	-	-	185.488.936.329
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	79.905.150

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	3.269.500.000	3.923.400.000
- Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	302.000.000	362.400.000
- Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	416.500.000	499.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	461.135.376	543.821.450
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và người quản lý khác	1.300.112.895	1.645.610.952
	<u>1.761.248.271</u>	<u>2.189.432.402</u>

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Phạm Ngọc Tuyết Vân

Phạm Ngọc Tuyết Vân

Dương Thị Mỹ Dung

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TỔNG
HỢP GỖ
TÂN MAI

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN TỔNG HỢP
GỖ TÂN MAI
DN: cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN TỔNG
HỢP GỖ TÂN MAI,
c=VN, i=TP. Biên
Hòa, st=Đồng Nai
Date: 2018.03.30
08:47:51 +07'00'